TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 65/2025/DS-PT
Ngày 24 – 3 – 2025
V/v "*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai

Các Thẩm phán: Bà Mai Vương Thảo

Ông Trần Hữu Vinh

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngô Khánh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Ông Nguyễn Văn Hưng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24-3-2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 131/2024/TLPT-DS ngày 25-10-2024 về việc *"Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2024/DS-ST ngày 07-9-2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 332/2024/QĐ-PT ngày 25-12-2024; giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông **Phạm T**, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Số A đường N, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Xuân H, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số G đường N, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; theo Giấy ủy quyền lập ngày 12-4-2024 tại Văn phòng C2; Có mặt.

* *Bị đơn:* Ông **Nguyễn T1**, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Số C đường H, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Đức T2, sinh năm: 2003; Địa chỉ: 5 đường C, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh; theo Giấy ủy quyền lập ngày 15-8-2024 tại Văn phòng C3; Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị Lệ D; thuộc Công ty L1; Địa chỉ: 5 đường C, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

** Người kháng cáo*: Nguyên đơn- ông Phạm T, Bị đơn- ông Nguyễn T1.

** Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn - ông Phạm T và người đại diện theo ủy quyền trình bày tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án:*

Ông Phạm T và ông Nguyễn T1 quen biết với nhau thông qua các mối quan hệ xã hội và dẫn đến thân thiết, biết ông T có khả năng về tài chính và có nguyện vọng muốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (gọi tắt là mua đất) để đầu tư sinh lời. Ngày 06-12-2010, lợi dụng sự tin tưởng của ông T, ông Nguyễn T1 đã mời ông T tham gia góp vốn đầu tư đất bằng một Hợp đồng góp vốn đầu tư đất; Hợp đồng có nội dung như sau: Ông Nguyễn T1, ông Phạm T và bà Nguyễn Thị Như L thống nhất góp vốn mua 3.471,1 m^2 đất tại đường N (Công viên A cũ) với giá 13.000.000đ/m^2; Tỷ lệ góp vốn: Bà L góp 60% (tương đương 27.074.580.000 đồng), ông T1 góp 20% (tương đương 9.024.800.000 đồng), ông T góp 20% (tương đương 9.024.800.000 đồng). Cử bà L làm đại diện. Ông T1 ký tên trước vào Hợp đồng và nói ông T cùng ký; sau đó ông T1 nói ông T đưa trước cho ông T1 số tiền 5.000.000.000 đồng (*Năm tỷ đồng*) để chuyển cho bà L, ông T1 đưa cho ông T một bản Hợp đồng chưa có chữ ký bà L và nhận của ông T 5.000.000.000 đồng (*Năm tỷ đồng*) có viết giấy tay ngày 07-12-2010 xác nhận đã nhận số tiền này.

Sau khi nhận được tiền, ông T1 không có động thái nào về việc mua đất để đầu tư như cam kết trong Hợp đồng hoặc mua đất để làm thủ tục chuyển nhượng cho ông T như lời nói của ông T1 với ông T. Ông Phạm T có liên hệ bà Nguyễn Thị Như L, thì được bà L cho biết "Bà và ông T1 có làm ăn giao dịch với nhau và từng có xảy ra tranh chấp, nhưng sự việc đã được Tòa án giải quyết"; đồng thời, bà L nói "Bà hoàn toàn không biết có Hợp đồng nói trên và khẳng định bà không liên quan gì đến Hợp đồng đó".

Ông T đã nhiều lần gọi điện thoại và nhắn tin hẹn gặp ông T1 để làm rõ sự việc và yêu cầu ông T1 trả lại tiền, nhưng ông T1 cứ hứa hẹn và có lúc nói bị người ta lừa hết tiền; ông Trung liên T3 nhắn tin, gọi điện yêu cầu ông T1 trả tiền, do đó ông T1 có hứa sẽ bán tài sản để trả cho ông T cả tiền gốc và lãi theo quy định. Ông T1 chỉ hứa mà không chịu trả tiền; từ giữa năm 2022 đến nay, ông T tiếp tục liên hệ ông T1 yêu cầu trả tiền thì ông T1 im lặng. Vì vậy, ông Phạm T cho rằng ông Nguyễn T1 đã lập Hợp đồng giả tạo để lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng tiền T.

Theo Vi bằng số 273/2023/VB-TPL ngày 12-9-2023 lập tại Văn phòng T5 sao chụp ghi nhận sự kiện, hành vi tin nhắn có trong ứng dụng "iMessage" của máy điện thoại ông Phạm T cho thấy:

- Tin nhắn của ông Phạm Trung G ông Nguyễn T1 lúc 09 giờ 51 phút ngày 17-11-2020 (trang 4 và 5 vi bằng) có đoạn: *"Em sắp xếp thời gian cho chính xát (xác) để anh em gặp nhau giải quyết cho anh tiền anh đưa cho em đã 10 năm nay rồi để mua lô đất Ngô Quyền 3.700m2 đấy nếu với số tiền đấy anh mua ở H bữa nay có 40 tỷ cho nên trong tháng 11 này em tính toán trả vốn và lời cho anh"*; ông Nguyễn T1 im lặng đến 09 giờ 5 phút ngày 01-12-2020 (trang 7 vi bằng) có nhắn tin trả lời: "*Chiều 3h anh xuống nhà e, ae mình giải quyết nha*"

- Tin nhắn của ông Phạm Trung G ông Nguyễn T1 lúc 18 giờ 46 phút ngày 18-12-2021 (trang 10 và 11 vi bằng) có đoạn: "*Còn tiền của anh thôi hôm trước anh tính theo lãi vây (vay) ngân hàng không tính bị phạt chậm trả là 19 tỷ vậy anh cho em thời gian từ nay đến Tết âm lịch này phải thu xếp trả cho anh thì anh chỉ tính lấy 15 tỷ thôi*"; ông Nguyễn T1 lại im lặng đến 10 giờ 43 phút ngày 28-4-2022 (trang 13 vi bằng) có nhắn tin trả lời: "*A yên tâm, e đi ct cuối tuần e về ae minh cf, e đã mượn được r*"; sau đó lúc 8 giờ 4 phút ngày 04-5-2022 (trang 16 vi bằng), ông Nguyễn T1 có nhắn cho ông Phạm T: "*Chiều 3h a rãnh kg, ae mình cf em gởi tiền cho a*"

- Tin nhắn của ông Phạm Trung G ông Nguyễn T1 lúc 17 giờ 56 phút ngày 05-5-2022 (trang 18 vi bằng) có nội dung: "*Trong tuần này không chuyển tiền cho anh không thiếu một đồng nghe 19 tỷ đã giảm 6 tỷ rồi đó đơn đã viết sẵn rồi đừng có trách sao không nói trước*";

Như vậy, qua các tin nhắn thể hiện ông Phạm T có yêu cầu ông Nguyễn T1 trả tiền cả gốc và lãi; trong khi đó tin nhắn trả lời của ông Nguyễn T1 cho ông Phạm Trung C thể hiện hứa và đồng ý trả tiền chứ không phản bác việc ông Phạm T yêu cầu trả cả gốc và lãi.

Do đó, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, ông Phạm T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn T1 trả cho ông Phạm T số tiền tạm tính đến ngày 07-9-2024 gồm nợ gốc, lãi vay nợ gốc và thay đổi về việc không yêu cầu nợ lãi phát sinh trên nợ lãi cụ thể như sau:

- Nợ gốc là 5.000.000.000 đồng;

- Số tiền lãi vay trên nợ gốc: Vì không thực hiện được thoả thuận hợp tác đầu tư tại đường N (Công viên A cũ) ông Nguyễn T1 có cam kết trả lãi theo quy định từ ngày nhận tiền, do đó áp dụng điểm c khoản 1 Điều 2, điểm a khoản 2 Điều 4 và điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao và Bộ luật Dân sự 2015 đề nghị Tòa án giải quyết số tiền lãi cụ thể như sau:

+ Lãi từ ngày 07-12-2010 đến ngày 31-12-2016 (6 năm và 24 ngày): Áp dụng mức lãi suất là 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố tại Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 mức lãi suất cơ bản lên 09%/năm:

5.000.000.000 x 09%/năm x 150% x 6 năm + (5.000.000.000 đồng x 09% x 150%)/365 ngày x 24 ngày = 4.050.000.000 + 44.383.561 = 4.094.383.561 đồng.

+ Lãi ngày 01-01-2017 đến 07-9-2024 (07 năm, 8 tháng và 07 ngày): Áp dụng mức lãi suất theo khoản 1 Điều Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 20%/năm:

5.000.000.000 x 20%/năm x 7 năm + (5.000.000.000 x 20%)/12 tháng x 8 tháng + (5.000.000.000 x 20%)/365 ngày x 7 ngày = 7.000.000.000 + 666.666.666 +19.178.082 = 7.685.844.748 đồng.

Buộc ông Nguyễn T1 trả cho ông Phạm T số tiền tính đến ngày 07-9-2024 là **16.780.228.000 đồng** *(Trong đó: nợ gốc là 5.000.000.000 đồng, tiền lãi trên nợ gốc hàng năm là 4.094.383.561 đồng và 7.685.844.748 đồng)*

Đồng thời, đề nghị Toà án xem xét không bổ sung bà Nguyễn Thị Như L vào thành phần tham gia tố tụng với tư cách Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì:

- Tại trang 7, Bản án dân sự phúc thẩm số 12/2016/DS-PT ngày 29-01-2016 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có ghi: "Bà L thừa nhận tại Bản tự khai ngày 15-7-2015: Ngày 22-11-2012 ông T1 có chuyển khoản số tiền 6.492.000.000 đồng với nội dung nhờ đặt cọc mua lô đất Ngô Quyền Công viên An Đồn", số tiền này không khớp với số tiền ông T1 nhận của ông Phạm T và cũng không thể hiện nguồn gốc số tiền có liên quan đến Hợp đồng góp vốn đầu tư đất ngày 06-12-2010 do ông Nguyễn T1 lập và chỉ có chữ ký của các ông Nguyễn T1 và Phạm T (không có chữ ký của bà Nguyễn Thị Như L), hơn nữa ông T1 nhận tiền của ông T từ ngày 06-12-2010 mà ngày 22-11-2012 mới chuyển cho bà L vậy thời gian gần 02 năm số tiền này ông T1 sử dụng vào việc gì? Ngoài ra khi giải quyết vụ án "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" giữa ông Nguyễn T1 và bà Nguyễn Thị Như L tại cấp xét xử sơ thẩm Tòa án nhân dân quận Thanh Khê và cấp xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đều không đưa ông Phạm Trung V thành phần tham gia tố tụng với tư cách là Người có quyền, nghĩa vụ liên quan; điều đó khẳng định rằng, ông Phạm T không liên quan đến tranh chấp giữa ông Nguyễn T1 và bà Nguyễn Thị Như L đã được Toà án xét xử theo Bản án dân sự phúc thẩm số 12/2016/DS-PT ngày 29-01-2016 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Hơn nữa, ngày 04-7-2016, ông Nguyễn T1 có ký và điểm chỉ vào Giấy xác nhận có nội dung như sau:

"Ngay sau khi hoàn tất việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lô đất A24, khu B3-1 Khu dân cư khách sạn, căn hộ và thương mại D, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất số 5540/2016 do Văn phòng C4 lập ngày 04-7-2016, thì giữa tôi và bà Nguyễn Thị Như L, Công ty cổ phần Q xem như đã giải quyết xong, hoàn tất mọi vấn đề tiền bạc còn tồn đọng giữa hai bên, bao gồm cả những vụ việc tranh chấp đã được xử lý hay đang giải quyết theo cách thức tố tụng trước ngày ký giấy xác nhận này"

Trong trường hợp nếu tôi hay bà L là một bên còn giữ (nhằm đắc thủ) bất cứ giấy tờ, văn bản nào liên quan hoặc ghi nhận nợ, góp vốn hay tương tự như vậy và các giấy tờ, tài liệu thưa kiện đều không còn giá trị và hai bên cam kết

thực hiện nghiêm chỉnh như nội dung ghi nhận tại Bản Thoả Thuận Hoà Giải Tranh Chấp lập ngày 04-7-2016."

Việc bị đơn trình bày dự án A trong Bản án số 12/2016/DS-PT ngày 29-01-2016 của TAND thành phố Đà Nẵng có liên quan đến tranh chấp giữa ông Phạm T và ông Nguyễn T1 là không có cơ sở vì bản án này không đưa ông T vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đồng thời, Nguyên đơn xác định vụ án này chưa hết thời hiệu khởi kiện vì theo Vi bằng số 273/2023/VB-TPL ngày 12-9-2023 thì ngày 04-5-2022 ông T1 xác nhận nợ và hẹn trả nợ cho ông T.

** Bị đơn - ông Nguyễn T1 và người đại diện theo ủy quyền trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án:*

Theo Hợp đồng góp vốn đầu tư đất ngày 06-12-2010, bị đơn – ông Nguyễn T1 xác nhận ông có ký vào Giấy xác nhận tiền ở mặt sau của Hợp đồng góp vốn đầu tư đất, tuy nhiên, thực tế ông T1 có nhận tiền hay không thì sau khi làm việc với ông T1, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn không xác định được. Do không xác định được số tiền gốc nên bị đơn hoàn toàn không đồng ý với yêu cầu về tiền lãi của nguyên đơn. Đồng thời, bị đơn không đồng ý việc nguyên đơn yêu cầu áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 để yêu cầu về lãi trong vụ án này.

Theo Hợp đồng mà ông T cung cấp về bản chất đây là Hợp đồng hợp tác đầu tư, ông T1 và ông T cùng góp vốn để thực hiện dự án Công viên A, Đà Nẵng, do đó bản chất của hợp đồng không phải là giao kết vay mượn. Nên ông T không có cơ sở để buộc ông T1 phải trả cho ông T tiền lãi trên giá trị số tiền ông T đã đầu tư cũng như số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn như đại diện theo uỷ quyền của ông T trình bày.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có tố cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra về việc bị đơn lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, Cơ quan Cảnh sát điều tra giải quyết sự việc xuất phát từ Đơn tố cáo của nguyên đơn cũng căn cứ trên Hợp đồng này nhưng quá trình giải quyết cơ quan có thẩm quyền cho rằng không có dấu hiệu hình sự trong sự việc nêu trên.

Ngoài ra, việc tranh chấp này đã được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác: Bản án số 12/2016/DS-PT ngày 29-01-2016 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng liên quan đến dự án Công viên A cũ này đã tuyên các bên tham gia dự án phải trả lại tiền cho ông T1. Bản án này có hiệu lực thi hành đã 07 năm, nhưng không thể thi hành án được. Do vậy, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, ông T không có cơ sở khởi kiện ông T1 để đòi tiền vì vụ việc đã được giải quyết bằng một vụ án trước đó. Đồng thời, đây là sự rủi ro trong việc đầu tư dự án nên phía bị đơn không có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền đầu tư vào dự án. Bị đơn đề nghị đình chỉ giải quyết vụ án vì đây là quan hệ Hợp đồng kinh tế.

Bị đơn đề nghị Toà án cần xác minh, làm rõ về cơ sở lập Vi bằng số 273/2023/VB-TPL ngày 12-9-2023 lập tại Văn phòng T5 có phải là nội dung tin nhắn do ông T1 và ông T trao đổi với nhau hay không và có phải liên quan đến

nội dung tranh chấp của Hợp đồng góp vốn đầu tư đất ngày 06-12-2010 hay không.

**** Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2024/DS-ST ngày 07-9-2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:***

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 92, Điều 147; Điều 157; Điều 227, Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 274, 278, 280, 351, 353, 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm T đối với Nguyễn T1.

Buộc ông Nguyễn T1 có nghĩa vụ trả cho ông Phạm T số tiền là 6.170.833.334 đồng; trong đó nợ gốc: 5.000.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 04-5-2022 đến 07-9-2024 là: 1.170.833.334 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm T đối với Nguyễn T1 đối với số tiền lãi là 10.609.394.666 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 114.170.833 đồng.

- Ông Phạm Trung P chịu án phí dân sự sơ thẩm là 118.609.394 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

** Kháng cáo:*

Ngày 16-9-2024, ông Phạm T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nói trên và đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông về cả tiền gốc và tiền lãi.

Ngày 19-9-2024, ông Nguyễn T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nói trên và đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm để đình chỉ giải quyết vụ án hoặc huỷ bản án sơ thẩm.

** Kháng nghị:*

Ngày 23-9-2024, Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS; đề nghị Toà

án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của ông Phạm Trung .

** Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến*:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Trung D1 không có căn cứ; đề nghị sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của ông Phạm T, chỉ buộc ông T1 phải trả lại cho ông T số tiền 5.000.000.000 đồng, không tính lãi do đây không phải là quan hệ vay mượn mà là quan hệ góp vốn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai, kết thúc phần thủ tục phiên toà, đến phần người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo nhưng người đại diện theo uỷ quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn- ông Nguyễn T1 vẫn không có mặt nên được xem là từ bỏ quyền kháng cáo.

Đồng thời, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phần trình bày kháng nghị đã rút Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 23-9-2024 của Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ các quy định tại khoản 3 Điều 296 và điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn T1 và kháng nghị của Viện kiểm sát; chỉ còn xem xét kháng cáo của ông ông Phạm T về yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ số tiền lãi theo đơn khởi kiện.

Phiên toà diễn ra đến giữa thủ tục hỏi người tham gia tố tụng thì người đại diện theo uỷ quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn- ông Nguyễn T1 mới có mặt tham gia phiên toà.

[2] Xét Đơn kháng cáo của ông Phạm T đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc ông Nguyễn T1 trả cho ông Phạm T số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 07-9-2024 là 11.780.228.000 đồng:

[2.1] Căn cứ tài liệu nguyên đơn cung cấp để khởi kiện là "Hợp đồng kinh tế v/v góp vốn đầu tư đất" lập ngày 06-12-2010 giữa 03 thành viên gồm bà Nguyễn Thị Như L, ông Nguyễn T1 và ông Phạm T, có nội dung đồng ý mua

chung 01 lô đất tại đường N (công viên A cũ) với số tiền là 45.124.000.000 đồng, trong đó bà L góp vốn 60% còn ông T1 và ông T mỗi người góp vốn 20%. Tuy nhiên, tại hợp đồng kinh tế này chỉ có ông T và ông T1 ký tên, bà L không tham gia ký tên nên hợp đồng không phát sinh hiệu lực.

Mặt sau trang thứ hai của "Hợp đồng kinh tế v/v góp vốn đầu tư đất" ngày 06-12-2010 có dòng chữ viết tay nội dung: *"Hôm nay ngày 07-12-2010, tôi tên Nguyễn T1 có nhận tiền góp vốn mua lô đất Ngô Quyền đợt 1 là 5.000.000.000 đồng của anh Phạm Trung . Người nhận tiền (ký và ghi họ tên Nguyễn T1)".*

Như vậy, số tiền 5.000.000.000 đồng mà ông Nguyễn T1 nhận từ ông Phạm Trung phát S từ quan hệ của riêng hai ông, không liên quan gì đến "Hợp đồng kinh tế v/v góp vốn đầu tư đất" ngày 06-12-2010, cũng không liên quan gì đến bà Nguyễn Thị Như L. Và như nhận định ở trên, hợp đồng này không phát sinh hiệu lực nên việc người đại diện của ông T1 tại phiên toà cho rằng số tiền phát sinh từ hợp đồng đã hết thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Toà án đình chỉ xét xử vụ án là không đúng pháp luật.

[2.2] Theo như phần trình bày của các bên đương sự thì sau khi ông Nguyễn T1 nhận từ ông Phạm T số tiền 5.000.000.000 đồng nhưng không thực hiện được việc góp vốn mua đất vì nhiều nguyên nhân khác nhau. Về nguyên tắc, khi giao dịch không thực hiện được thì ông T1 phải hoàn trả lại cho ông T số tiền này theo quy định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự và trường hợp chậm trả thì phải chịu trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự:

"1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật này."

Hội đồng xét xử phúc thẩm không xác định đây là quan hệ vay mượn mà là nghĩa vụ trả tiền nên khi chậm trả phải chịu tiền lãi do chậm trả theo các quy định đã viện dẫn ở trên. Do vậy, đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phúc thẩm là chưa phù hợp các tình tiết khách quan của vụ án và quy định của pháp luật.

[2.3] Kể từ ngày ông Phạm Trung G1 tiền cho ông Nguyễn T1 là ngày 07-12-2010, giao dịch góp vốn của hai ông không thực hiện được nhưng ông T cũng không có động thái nào về việc đòi lại số tiền này. Theo trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của ông T tại phiên toà phúc thẩm là sau đó hai ông có trao đổi, thoả thuận với nhau để hoán đổi số tiền này bằng một lô đất khác nhưng không thống nhất được và sự việc kéo dài cho đến năm 2020 ông T mới chính thức đòi tiền ông T1.

Tại Vi bằng số 273/2023/VB-TPL ngày 12-9-2023 lập tại Văn phòng T5 sao chụp tin nhắn có trong ứng dụng "iMessage" của máy điện thoại ông Phạm Trung T4 năm 2020 có nội dung trao đổi về việc ông T đưa tiền cho ông T1 từ

10 năm trước để mua lô đất đường N; đề cập đến số tiền 5 tỷ, đến việc ông T báo sẽ tố giác lên Công an và đến tin nhắn ngày 04-5-2022 thì ông T1 nhắn hẹn 3h gởi tiền cho ông T.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1 không thừa nhận các tin nhắn trên tại Vi bằng, cho rằng ông T1 không còn sử dụng số điện thoại này từ năm 2019 và nếu có sử dụng thì giữa ông T, ông T1 có rất nhiều giao dịch làm ăn, vay mượn nên không chấp nhận đây là những tin nhắn nói đến số tiền 5.000.000.000 đồng của vụ án này.

Vi bằng được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền lập là tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án. Đồng thời, căn cứ văn bản trả lời số 7750/VNPT-PCTT-TL ngày 05-9-2024 của Tập đoàn B thì thông tin khách hàng sử dụng số điện thoại 0913403062 là của ông Nguyễn T1 kèm theo thông tin cá nhân cụ thể. Các tin nhắn tại vi bằng là qua ứng dụng "imessage" nên việc Tập đoàn B viễn thông trả lời không quản lý cuộc gọi, tin nhắn của số điện thoại này là phù hợp. Ngoài ra, Hội đồng xét xử có yêu cầu chứng minh ông T, ông T1 còn có quan hệ khác nhưng người đại diện của ông T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì. Do vậy, phần trình bày của phía ông T1 là không có căn cứ.

[2.4] Toà án cấp sơ thẩm xác định ngày 04-5-2022 là ngày ông Nguyễn T1 nhắn tin hẹn trả tiền để tính lãi chậm trả của số tiền 5.000.000.000 đồng với mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 04-5-2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 07-9-2024 bằng 1.170.833.334 đồng là phù hợp pháp luật. Do vậy, việc ông Phạm T kháng cáo yêu cầu tính lãi chậm trả kể từ ngày ông Nguyễn T1 nhận tiền 07-12-2010 là không có cơ sở để chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm ông Phạm Trung P chịu do không được chấp nhận yêu cầu kháng cáo; ông Nguyễn T1 phải chịu do từ bỏ quyền kháng cáo.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 148, điểm b khoản 1 Điều 289, Điều 293, khoản 3 Điều 296, Khoản 1 Điều 308, các Điều 311, 312, 313 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 274, 278, 280, 351, 353, 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn T1 và kháng nghị tại Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 23-9-2024 của Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng;

II. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2024/DS-ST ngày 07-9-2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm T đối với Nguyễn T1.

Buộc ông Nguyễn T1 có nghĩa vụ trả cho ông Phạm T số tiền là 6.170.833.334 đồng *(Sáu tỷ, một trăm bảy mươi triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng)*; trong đó nợ gốc: 5.000.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 04-5-2022 đến 07-9-2024 là: 1.170.833.334 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm T đối với Nguyễn T1 đối với số tiền lãi là 10.609.394.666 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 114.170.833 đồng *(Một trăm mười bốn triệu, một trăm bảy mươi nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng).*

- Ông Phạm Trung P chịu án phí dân sự sơ thẩm là 118.609.394 đồng *(Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ chín nghìn, ba trăm chín mươi bốn đồng)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 65.800.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0008830 ngày 10-3-2023 của Chi cục Thi hành dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng. Ông Phạm Trung C1 phải nộp thêm là 52.809.394 đồng.

III. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm T và ông Nguyễn T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo các biên lai thu số 0001485 ngày 25-9-2023 và số 0001483 ngày 20-9-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

VI. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Thành phố Đà Nẵng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND Q. Thanh Khê, TPĐN;
- Chi cục THADS Q. Thanh Khê, TPĐN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Thanh Mai